

Số: 14 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CV2023 ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 162 /TTr-CCBVMT ngày 16 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel, địa chỉ tại đường ĐT743, khu phố Đông Tác, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất tole, thép các loại, công suất 630.000 tấn/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất tole, thép các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường ĐT743, khu phố Đông Tác, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 3700236207 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15

tháng 07 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 543102991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 6 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3700236207.

1.5 Nhà máy sản xuất tole, thép các loại đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 225/QĐ-STNMT ngày 01 tháng 03 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tole, thép các loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích dự án: 294.315,7 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 630.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh

tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có quyết định di dời của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 18 tháng 01 năm 2023 đến ngày 18 tháng 01 năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 459/GXN-STNMT ngày 13 tháng 02 năm 2014, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 441/GXN-STNMT ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 11/GP-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Dĩ An;
- Công ty cp Maruichi Sun Steel;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh6.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,****XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

| TT | Nguồn phát sinh nước thải | |
|----|---------------------------|---|
| 1 | Nguồn nước thải số 1 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực kho ống – xưởng thép ống |
| 2 | Nguồn nước thải số 2 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực máy phân sợi – xưởng thép ống |
| 3 | Nguồn nước thải số 3 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực bảo trì – xưởng thép ống |
| 4 | Nguồn nước thải số 4 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng – xưởng thép ống |
| 5 | Nguồn nước thải số 5 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực bên hông xưởng sản xuất ống thép dây chuyền số 1 và 2 |
| 6 | Nguồn nước thải số 6 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực đầu xưởng – xưởng 16 inch |
| 7 | Nguồn nước thải số 7 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực giữa xưởng – xưởng 16 inch |
| 8 | Nguồn nước thải số 8 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực xưởng tráng kẽm 1 |

nd

| | | |
|----|-----------------------|--|
| 9 | Nguồn nước thải số 9 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực xưởng tráng kẽm 2 |
| 10 | Nguồn nước thải số 10 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực xưởng mạ màu 1 |
| 11 | Nguồn nước thải số 11 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực xưởng mạ màu 2 |
| 12 | Nguồn nước thải số 12 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực văn phòng – xưởng inox |
| 13 | Nguồn nước thải số 13 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực nhà ở chuyên gia |
| 14 | Nguồn nước thải số 14 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực văn phòng của Công ty |
| 15 | Nguồn nước thải số 15 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực nhà ăn |
| 16 | Nguồn nước thải số 16 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực khu vực phòng y tế |
| 17 | Nguồn nước thải số 17 | Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại nhà vệ sinh khu vực trạm điện 110kV |
| 18 | Nguồn nước thải số 18 | Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại của Công ty Cổ phần Nippon SanSo Việt Nam (theo hợp đồng số VJG-09-A38 ngày 02/05/2012) |
| 19 | Nguồn nước thải số 19 | Nước thải tẩy rửa axit cho tole cuộn - Xưởng tẩy rửa axit |
| 20 | Nguồn nước thải số 20 | Nước thải từ tháp tuần hoàn tái sinh axit ARP |

| | | |
|----|-----------------------|--|
| 21 | Nguồn nước thải số 21 | Nước thải từ quá trình cán nguội - Xưởng cán nguội 1 |
| 22 | Nguồn nước thải số 22 | Nước thải từ quá trình cán nguội - Xưởng cán nguội 2 |
| 23 | Nguồn nước thải số 23 | Nước thải từ quá trình rửa sạch sau khi rửa alkali - Xưởng tráng kẽm 1 |
| 24 | Nguồn nước thải số 24 | Nước thải từ quá trình rửa tole (công đoạn skinpass) - Xưởng tráng kẽm 1 |
| 25 | Nguồn nước thải số 25 | Nước thải từ quá trình rửa sạch sau khi rửa alkali - Xưởng tráng kẽm 2 |
| 26 | Nguồn nước thải số 26 | Nước thải từ quá trình rửa tole (công đoạn skinpass) - Xưởng tráng kẽm 2 |
| 27 | Nguồn nước thải số 27 | Nước thải từ quá trình chổi đánh - Xưởng mạ màu 2 |
| 28 | Nguồn nước thải số 28 | Nước thải rửa lại sau khi làm sạch tole - Xưởng mạ màu 2 |

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T5A → suối Siệp → sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 điểm trên đường Hai Bà Trưng.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X (m) = 1206728,026; Y (m) = 612509,325.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 800 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ theo hệ thống ống nhựa Ø200mm và cống tròn BTCT Ø300mm sau đó đầu nối vào kênh T5A trên đường Hai Bà Trưng.

- Hình thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép QCVN 52:2017/BTNMT (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$), cụ thể:

uđ

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | °C | 40 | 03 tháng/lần | Đã lắp đặt |
| 2 | Độ màu | Pt/Co | 50 | | - |
| 3 | pH | - | 6 đến 9 | | Đã lắp đặt |
| 4 | BOD ₅ (20°C) | mg/L | 27 | | - |
| 5 | COD | mg/L | 67,5 | | Đã lắp đặt |
| 6 | Tổng chất rắn lơ lửng | mg/L | 45 | | Đã lắp đặt |
| 7 | Tổng xianua | mg/L | 0,063 | | - |
| 8 | Tổng phenol | mg/L | 0,09 | | - |
| 9 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 4,5 | | - |
| 10 | Amoni (tính theo N) | mg/L | 4,5 | | Đã lắp đặt |
| 11 | Tổng nitơ | mg/L | 18 | | - |
| 12 | Tổng phot pho (tính theo N) | mg/L | 3,6 | | - |
| 13 | Sunfua | mg/L | 0,18 | | - |
| 14 | Florua | mg/L | 4,5 | | - |
| 15 | Thủy ngân | mg/L | 0,0045 | | - |
| 16 | Chì | mg/L | 0,09 | | - |
| 17 | Crom (VI) | mg/L | 0,18 | | - |
| 18 | Crom (III) | mg/L | 0,045 | | - |
| 19 | Crom tổng | mg/L | 0,18 | | - |
| 20 | Cadimi | mg/L | 0,045 | | - |
| 21 | Đồng | mg/L | 1,8 | | - |
| 22 | Kẽm | mg/L | 2,7 | | - |
| 23 | Niken | mg/L | 0,18 | | - |
| 24 | Mangan | mg/L | 0,9 | | - |
| 25 | Sắt | mg/L | 0,9 | | - |
| 26 | Asen | mg/L | 0,045 | | - |
| 27 | Clorua | mg/L | 450 | | - |
| 28 | Clo dư | mg/L | 0,9 | | - |

H.C.N
 SỞ
 YÊN
 RƯƠN
 H. D.

nh

| | | | | | |
|----|--|----------------|--------|--|---|
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | mg/L | 0,045 | | - |
| 30 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/L | 0,27 | | - |
| 31 | Tổng PCB | mg/L | 0,0027 | | |
| 32 | Coliform | Vi khuẩn/100mL | 3.000 | | - |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 | | - |
| 34 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 | | - |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01 đến nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 19 đến số 28: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom bằng các ống nhựa PVC, ống kẽm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 700 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01 đến số 18) → Hố thu 1, 2 → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Thải ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm (24 giờ).

+ Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (từ nguồn số 19 đến số 28) → Bể trung hòa 1 → Bể trung hòa 2 → Bể keo tụ → Bể tuyển nổi DAF (tiếp nhận thêm nước rửa bề mặt từ xưởng tole mạ màu số 2, xưởng tole tráng kẽm 1 & 2 và xưởng tole cán nguội 1 & 2) → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể nước đã xử lý → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc chung → Thải ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 700 m³/ngày.đêm (24 giờ).

+ Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

+ Hóa chất sử dụng: FeCl₃, NaOH, Ca(OH)₂, H₂SO₄, NaOCl, Polymer, PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc chung nước thải sau xử lý (công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất).

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng nước thải đầu vào và lưu lượng nước thải đầu ra.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: Đã lắp 01 camera quan sát tại mương quan trắc, 01 camera quan sát thiết bị nhà trạm, 02 camera quan sát các hạng mục công trình xử lý.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 03 hồ sự cố cho 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 1.400m³ (hồ sự cố 1 có thể tích 525 m³, hồ sự cố 2 có thể tích 200 m³, hồ sự cố 3 có thể tích 675 m³); thành các hồ được xây bằng bê tông cốt thép.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường và ngưng hoạt động sản xuất tại các công đoạn phát sinh nước thải. Nước thải vượt quy chuẩn được bơm về 03 hồ sự cố. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các bể xử lý để tìm nguyên nhân và khắc phục sự

uđh

cổ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ các hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường tiếp nhận và Công ty hoạt động sản xuất trở lại.

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được bơm về hồ sự cố. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị để tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ các hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường tiếp nhận. Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, máy bơm định lượng, máy thổi khí

Trường hợp mất điện, sử dụng máy phát điện dự phòng để duy trì hoạt động của các hệ thống xử lý.

Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải.

Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Công ty Cổ phần Maruichi Sun Steel đã đi vào hoạt động, đồng thời các công trình xử lý nước thải nêu tại Giấy phép môi trường này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo phương án đấu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng

điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

N VI
N VÀ
ÔNG
DUON

ade

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

| TT | Nguồn phát sinh khí thải | |
|----|--------------------------|---|
| 01 | Nguồn khí thải số 01 | Khí thải phát sinh từ hệ thống tuần hoàn tái sinh axit. |
| 02 | Nguồn khí thải số 02 | Hơi dầu phát sinh từ máy cán nguội - xưởng tole cán nguội 1. |
| 03 | Nguồn khí thải số 03 | Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn, sấy sau khi phun sơn tole - xưởng tole mạ màu 2. |
| 04 | Nguồn khí thải số 04 | Hơi axit phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa axit. |
| 05 | Nguồn khí thải số 05 | Hơi hóa chất phát sinh trong quá trình tẩy rửa alkali của xưởng tole tráng kẽm 1. |
| 06 | Nguồn khí thải số 06 | Hơi hóa chất phát sinh trong quá trình tẩy rửa alkali của xưởng tole tráng kẽm 2. |
| 07 | Nguồn khí thải số 07 | Hơi crom phát sinh từ bề phủ crom của xưởng tole tráng kẽm 2. |
| 08 | Nguồn khí thải số 08 | Hơi dầu phát sinh từ máy cán nguội - xưởng tole cán nguội 2. |
| 09 | Nguồn khí thải số 09 | Bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 1. |
| 10 | Nguồn khí thải số 10 | Bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 3. |

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:**

ng

| TT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi. chiều 3°) |
|----|---------------------|------------------------------|--|
| 01 | Dòng khí thải số 01 | Ống thải số 01 (nguồn số 1) | X= 1206554,618 Y= 612330,470 |
| 02 | Dòng khí thải số 02 | Ống thải số 02 (nguồn số 2) | X= 1206712,999 Y= 612094,721 |
| 03 | Dòng khí thải số 03 | Ống thải số 03 (nguồn số 03) | X= 1206630,257 Y= 612107,628 |
| 04 | Dòng khí thải số 04 | Ống thải số 04 (nguồn số 04) | X= 1206769,669 Y= 612299,018 |
| 05 | Dòng khí thải số 05 | Ống thải số 05 (nguồn số 05) | X= 1206631,759 Y= 612276,637 |
| 06 | Dòng khí thải số 06 | Ống thải số 06 (nguồn số 06) | X= 1206569,696 Y= 612307,569 |
| 07 | Dòng khí thải số 07 | Ống thải số 07 (nguồn số 07) | X= 1206631,635 Y= 612337,642 |
| 08 | Dòng khí thải số 08 | Ống thải số 08 (nguồn số 08) | X= 1206730,749 Y= 612271,928 |
| 09 | Dòng khí thải số 09 | Ống thải số 09 (nguồn số 09) | X= 1206838,278 Y= 611947,846 |
| 10 | Dòng khí thải số 10 | Ống thải số 10 (nguồn số 10) | X= 1206868,501 Y= 611987,319 |

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 96.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 150.000 m³/giờ.

ndh

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 630 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 630 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải và xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép QCVN 51:2017/BTNMT (giai đoạn 2023-2025: cột A₁; giai đoạn 2026-2029: cột A₂; giai đoạn 2030 trở đi: cột A₃; với K_p = 0,9; K_v = 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 0,8), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | | | Tần suất quan trắc định kỳ |
|---------------------|--|--------------------|---------------------------|----------------------|-------------|----------------------------|
| | | | Từ năm 2023 đến 2025 | Từ năm 2025 đến 2029 | Từ năm 2030 | |
| Dòng khí thải số 01 | | | | | | 03 tháng/lần |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - | |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - | - | - | |
| 3 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | 80 | 40 | |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 800 | 400 | 240 | |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 400 | 400 | 400 | |
| 6 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 680 | 600 | 400 | |
| 7 | HCl | mg/Nm ³ | 40 | 40 | 40 | |
| Dòng khí thải số 02 | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - | |
| 2 | Phenol | mg/Nm ³ | 19 | 19 | 19 | |
| 3 | Toluen | mg/Nm ³ | 750 | 750 | 750 | |
| Dòng khí thải số 03 | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - | |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - | - | - | |

X.H.C
SỞ
'GUYN
TRU
'INH

uoh

| | | | | | |
|----------------------------|--|--------------------|-----|-----|-----|
| 3 | Bụi | mg/Nm ³ | 144 | 72 | 36 |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 720 | 360 | 216 |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 360 | 360 | 360 |
| 6 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 612 | 540 | 360 |
| Dòng khí thải số 04 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | HCl | mg/Nm ³ | 40 | 40 | 40 |
| Dòng khí thải số 05 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - | - | - |
| 3 | Bụi | mg/Nm ³ | 144 | 72 | 36 |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 720 | 360 | 216 |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 360 | 360 | 360 |
| 6 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 612 | 540 | 360 |
| Dòng khí thải số 06 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - | - | - |
| 3 | Bụi | mg/Nm ³ | 144 | 72 | 36 |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 720 | 360 | 216 |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 360 | 360 | 360 |
| 6 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 612 | 540 | 360 |
| Dòng khí thải số 07 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - | - | - |
| 3 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | 80 | 40 |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 800 | 400 | 240 |
| 5 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 400 | 400 | 400 |
| 6 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 680 | 600 | 400 |

N VI
N VÀ
NG
DUON

hach

| | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|
| 7 | Crom và hợp chất (tính theo Crom) | mg/Nm ³ | 3,2 | 3,2 | 3,2 |
| 8 | Hơi H ₂ SO ₄ | mg/Nm ³ | 40 | 40 | 40 |
| Dòng khí thải số 08 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Phenol | mg/Nm ³ | 19 | 19 | 19 |
| 3 | Toluen | mg/Nm ³ | 750 | 750 | 750 |
| Dòng khí thải số 09 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | 80 | 40 |
| Dòng khí thải số 10 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | - |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | 80 | 40 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 28m, D670mm.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải hình chữ nhật dài 1,42 m, rộng 1,064 m.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 18m, D1.500mm.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 16m, D1.275mm.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 6m, D280mm.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 9,5m, D940mm.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 11m, D500mm.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải hình chữ nhật dài 1,8 m, rộng 1,5 m.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 8m, D500mm.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 12m, D500mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình xử lý số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Axit HCl và các rỉ sét → Buồng đốt bằng khí LPG (phát sinh hơi axit) → Cyclone lắng bụi → Hệ thống 4 tháp hấp thụ màng nước → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 28 m, đường kính 670 mm).

+ Công suất quạt hút: 7.300 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dầu → Chụp hút → Hệ thống đường ống có vách ngăn → Quạt hút → Dầu được thu hồi và khí sạch thoát ra môi trường qua ống thải (ống thải hình chữ nhật làm bằng thép tấm hàn có kích thước dài 1,42 m, rộng 1,064 m).

+ Công suất quạt hút: 120.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Buồng sấy → Hệ thống ống hút → Buồng đốt bằng khí LPG (tận dụng nhiệt để sấy sản phẩm) → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 18 m, đường kính 1.500 mm).

+ Công suất quạt hút: 96.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 04:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi axit → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch Ca(OH)₂ 2% → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 16 m, đường kính 1.275 mm).

+ Công suất quạt hút: 2.500 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Chụp hút → Hấp thụ than hoạt tính → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 6 m, đường kính 280 mm).

+ Công suất quạt hút: 30.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → Chụp hút → Quạt hút → Hấp thụ màng nước → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 9,5 m, đường kính 940mm).

+ Công suất quạt hút: 30.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 07:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi Crom → Chụp hút → Quạt hút → Hấp thụ

uach

màng nước → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 11 m, đường kính 500mm).

+ Công suất quạt hút: 9.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 08:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dầu → Chụp hút → Hệ thống đường ống có vách ngăn → Quạt hút → Dầu được thu hồi và khí sạch thoát ra môi trường qua ống thải (ống thải hình chữ nhật làm bằng thép tấm hàn có kích thước dài 1,8 m, rộng 1,5 m).

+ Công suất quạt hút: 150.000 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 09:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 8 m, đường kính 500 mm).

+ Công suất quạt hút: 630 m³/giờ.

- Công trình xử lý số 10:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Thải ra môi trường qua ống thải (ống thải cao 12 m, đường kính 500 mm).

+ Công suất quạt hút: 630 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp xử lý kịp thời. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và khi kết quả phân tích bụi đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

nd

10 tháng 01 năm 2022. Dự kiến vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày 01/06/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống 1 (nguồn số 09).

- Công trình xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống 3 (nguồn số 10).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

| TT | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°) |
|----|---|---|
| 01 | Tại ống thải của công trình xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống 1. | X= 1206710,712 Y= 612267,732 |
| 02 | Tại ống thải của công trình xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống 3. | X= 1206588,193 Y= 612281,924 |

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.1. Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi thải

- Thời gian đánh giá: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần (06 lần).
- Loại mẫu: mẫu tổ hợp.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi.

2.3.2 Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi thải

- Thời gian đánh giá: 07 ngày liên tiếp, sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (07 lần).
- Loại mẫu: Mẫu đơn
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm

ng

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



u. th

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

| TT | Nguồn tiếng ồn, độ rung | |
|----|-------------------------|--|
| 01 | Nguồn số 01 | Khu vực xưởng thép ống dây chuyên 1-2. |
| 02 | Nguồn số 02 | Khu vực xưởng thép ống dây chuyên 3-7. |
| 03 | Nguồn số 03 | Khu vực xưởng thép ống 16 inch |
| 04 | Nguồn số 04 | Khu vực tẩy rửa axit |
| 05 | Nguồn số 05 | Khu vực xưởng cán nguội 1 |
| 06 | Nguồn số 06 | Khu vực xưởng cán nguội 2 |
| 07 | Nguồn số 07 | Khu vực xưởng tole tráng kẽm 1 |
| 08 | Nguồn số 08 | Khu vực xưởng tole tráng kẽm 2 |
| 09 | Nguồn số 09 | Khu vực xưởng tole mạ màu 2 |

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°) |
|----|----------------|--|
| 01 | Nguồn số 01 | X= 1206731,375 Y= 611967,668 |
| 02 | Nguồn số 02 | X= 1206866,969 Y= 611992,244 |
| 03 | Nguồn số 03 | X= 1206706,858 Y= 611848,913 |
| 04 | Nguồn số 04 | X= 1206763,394 Y= 612308,004 |
| 05 | Nguồn số 05 | X= 1206704,620 Y= 612362,867 |
| 06 | Nguồn số 06 | X= 1206727,803 Y= 612283,964 |
| 07 | Nguồn số 07 | X= 1206698,005 Y= 612206,880 |
| 08 | Nguồn số 08 | X= 1206642,046 Y= 612178,754 |

| | | |
|----|-------------|---------------------------------|
| 09 | Nguồn số 09 | X= 1206596,229 Y= 612107,628 |
|----|-------------|---------------------------------|

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và rung.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới máy móc).
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

uoh

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Ký hiệu phân loại | Khối lượng chất thải (tấn/năm) |
|----|---|--------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------|
| 1 | Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải. | 12 06 05 | Rắn | KS | 854 |
| 2 | Axit tẩy thải. | 07 01 01 | Lỏng | NH | 380 |
| 3 | Bazơ tẩy thải. | 07 01 03 | Lỏng | NH | 144 |
| 4 | Chất thải từ quá trình xử lý khí thải (xỉ bột thải). | 07 02 01 | Rắn | NH | 118 |
| 5 | Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (Phôi bào, mặt cưa). | 07 03 11 | Rắn | KS | 551 |
| 6 | Xỉ hàn các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (Thuốc hàn tole). | 07 04 02 | Rắn | KS | 2,4 |
| 7 | Dung môi thải. | 08 01 01 | Lỏng | KS | 87 |
| 8 | Hộp chứa mực in thải. | 08 02 04 | Rắn | KS | 1,2 |
| 9 | Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải. | 11 06 01 | Rắn | KS | 3,5 |
| 10 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải. | 12 01 04 | Rắn | NH | 1,2 |
| 11 | Bóng đèn huỳnh quang thải. | 16 01 06 | Rắn | NH | 1,3 |

| | | | | | |
|------------------------|--|----------|--------------|----|--------------|
| 12 | Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện. | 16 01 13 | Rắn | NH | 0,7 |
| 13 | Dầu thủy lực thải. | 17 01 06 | Lỏng | NH | 7 |
| 14 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải. | 17 02 03 | Lỏng | NH | 1.070 |
| 15 | Bao bì cứng thải bằng kim loại. | 18 01 02 | Rắn | KS | 251 |
| 16 | Bao bì nhựa cứng hóa chất thải (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải. | 18 01 03 | Rắn | KS | 120 |
| 17 | Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại. | 18 02 01 | Rắn | KS | 209 |
| 18 | Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại. | 19 05 03 | Lỏng | KS | 83 |
| 19 | Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại. | 19 05 04 | Lỏng | KS | 2,1 |
| 20 | Ắc quy chì thải. | 19 06 01 | Rắn | NH | 0,5 |
| 21 | Pin. | 19 06 05 | Rắn | NH | 0,05 |
| 22 | Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn). | 13 01 01 | Rắn/ lỏng | NH | 0,05 |
| Tổng khối lượng | | | - | | 3.887 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (Tấn/năm) |
|----|---|--------------|--------------------------------|
| 1 | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) | 18 01 06 | 7 |
| 2 | Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ | 18 01 05 | 40 |
| 3 | Phế liệu sắt thép các loại | 05 01 05 | 26.446 |
| 4 | Bột sắt (Fe_2O_3) | 05 01 05 | 3.018 |
| 5 | Xi nhôm, kẽm rắn | 05 01 05 | 941 |
| 6 | Palet gỗ hỏng | 12 08 08 | 132 |
| 7 | Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ | 19 12 01 | 179 |

nd

| | | |
|------------------------|----------|---------------|
| Tổng khối lượng | - | 30.763 |
|------------------------|----------|---------------|

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|----|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 158 |
| | Tổng khối lượng | 158 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Đối với các chất thải dạng lỏng công ty tận dụng thùng phuy chứa nguyên liệu 200 lít và bồn 1 m³, có nắp đậy và được dán mã riêng biệt với từng loại chất thải.
- Đối với bùn thải: Bùn thải định kỳ được ép khô và sẽ được công nhân đóng bao.
- Đối với 14 mã chất thải nguy hại dạng rắn còn lại Công ty có trang bị các phương tiện lưu chứa thích hợp như: phuy, pallet,...

2.1.2. Nhà lưu chứa chất thải:

- Diện tích nhà lưu chứa chất thải: 300 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà:
 - + Cấu tạo: có mái tole che nắng che mưa, nền xi măng chống thấm, vách bằng tole, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.
 - + Tầng cao: 01 tầng chia 3 ngăn (mỗi ngăn có diện tích 100m²).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Đã trang bị 140 thùng sắt với thể tích 3,9m³ và 50 pallet.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà:
 - + Diện tích nhà lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 2.560 m².
 - + Cấu tạo: Nhà lưu chứa chất thải có tường xây gạch và mái che, nền bê tông cốt thép.
 - + Tầng cao: 01 tầng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa chất thải:

Thùng rác: thùng nhựa HDPE 20 lít, thùng nhựa HDPE 60 lít, thùng nhựa HDPE 240 lít.



ng

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

X.H
S
NGU
I TR
ĐINH

nh

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141 /GPMT-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

B. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Các nội dung tiếp tục thực hiện: Xây dựng hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 1 và công trình xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 3 theo Văn bản số 3580/STNMT-CCBVMТ ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh các thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được duyệt của Công ty Công ty cổ phần Maruichi Sun Steel, cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 1, công suất thiết kế 630 m³/giờ như sau: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống khói (cao 8m, đường kính 500mm).

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi công đoạn hàn mép nguyên liệu của dây chuyền sản xuất thép ống số 3, công suất thiết kế 630 m³/giờ như sau: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống khói (cao 12m, đường kính 500mm).

- Khí thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép QCVN 51:2017/BTNMT (giai đoạn 2023-2025: cột A1; giai đoạn 2026-2029: cột A2; giai đoạn 2030 trở đi: cột A3; với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

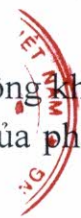
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành cơ sở.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.



nd

